



TRACES OF MY HOMELAND  
DẤU QUÊ

POEMS  
Khê Iêm

TÀI HÌNH THỰC PUBLISHING CLUB  
2013



TRACES OF MY HOMELAND

---

DẤU QUÊ



Khế Iêm

TRACES OF MY HOMELAND

---

DẤU QUÊ

*Poems*

A Bilingual Edition

*Ấn Bản Song Ngữ*

Translator: Do Vinh

Editor: Carol J. Compton

Tan Hinh Thuc Publishing Club

Tan Hinh Thuc Publishing Club  
P. O. Box 1745  
Garden Grove, CA 92842

World Wide Web Site  
<http://www.thotanhinhthuc.org>

©2014 by Khế Iêm  
All rights reserved

Printed in The United States of America

Traces Of My Homeland  
*Dấu Quê*  
Khế Iêm

Library of Congress Control Number: 2013947386

ISBN 978-0-9885096-3-4

TRACES OF MY HOMELAND

---

DẤU QUÊ

## CONTENTS

---

## MỤC LỤC

Introduction To Traces Of My Homeland	15
<i>Giới Thiệu Dấu Quê</i>	14
Tom Riordan	
Author's Notes	23
<i>Ghi chú của Tác Giả</i>	22
<b>Part 1: Structure</b>	
Lingering	29
<i>Niu lại</i>	28
Crossing	31
<i>Nhau Qua</i>	30
Coffee	33
<i>Cà Phê</i>	32
Open-Air Market	35
<i>Chợ Trời</i>	34
Reflecting	37
<i>Ngẫm ra</i>	36
Night	39
<i>Đêm</i>	38
Vestiges Of My Homeland	41
<i>Dấu Quê</i>	40
Anger	43
<i>Giận</i>	42



The Persimmon Flower	45
<i>Hoa Thị</i>	44
Exaggeration	47
<i>Lộng Ngôn</i>	46
The Blue Ocean	49
<i>Biển Xanh</i>	48
A Day	51
<i>Ngày</i>	50
Immersing Self	53
<i>Trầm Minh</i>	52
Against The Wind	55
<i>Với Gió</i>	54
Shrink And Stretch	57
<i>Cò Duỗi</i>	56
Calling Softly	59
<i>Khẽ gọi</i>	58
The Source	61
<i>Ngọn Nguồn</i>	60
Traces	63
<i>Dấu Vết</i>	62
Falling Apart	65
<i>Rơi ra</i>	64
Dawn	67
<i>Bình Minh</i>	66
Turn On One's Heel	69
<i>Quay Gót</i>	68
Squinting	71
<i>Nheo</i>	70
Comedy	73
<i>Hí Kịch</i>	72
Wild Animals	75
<i>Muông Thú</i>	74
Sadness	77
<i>Cánh Sầu</i>	76
Words	79
<i>Lời</i>	78

Pacing	81
<i>Buông Quanh</i>	80
Wings Of Sorrow	83
<i>Cánh sầu</i>	82
Forbidden	85
<i>Cấm</i>	84
Fields Of Grass	87
<i>Cỏ Ngàn</i>	86
Turn	89
<i>Quay</i>	88
Leaning On A Cane	91
<i>Chống gậy</i>	90
Mute	93
<i>Câm</i>	92
A Sketch	95
<i>Chấm Phá</i>	94
Shouting	97
<i>Quát Tháo</i>	96
Manger	99
<i>Máng Rơm</i>	98
Search On	101
<i>Tìm Kiếm</i>	100
Wandering	103
<i>Phiêu lãng</i>	102
Rusty	105
<i>Han Rỉ</i>	104
Unreasonable	107
<i>Vô Lý</i>	106
Thousands Of Birds	109
<i>Ngàn Chim</i>	108
Someday	111
<i>Mai Kia</i>	110
Traveler's Port	113
<i>Bến lữ</i>	112
A Play In One Second	115
<i>Kịch Một Giây</i>	114

Young Woman	117
<i>Thiếu phụ</i>	116
Evening	119
<i>Chiều</i>	118
Choke	121
<i>Nghẹn</i>	120
Glancing	123
<i>Đá</i>	122
Origin	125
<i>Cội Nguồn</i>	124
On The Horizon	127
<i>Trong Cõi</i>	126
Direction	129
<i>Dẫn</i>	128
Ask	131
<i>Hỏi</i>	130
Making A Living	133
<i>Kiểm Sống</i>	132

## **Part 2: Traces Of My Homeland**

Misty Port	137
<i>Bến sương</i>	136
Doubt	139
<i>Nghi Hoặc</i>	138
Another Place	141
<i>Chốn Khác</i>	140
A Moment	143
<i>Khoảnh Khắc</i>	142
Pretend	144
<i>Giả Tăng</i>	143
Stammering	147
<i>Ám Ờ</i>	146
To Those Who Made The Journey	149
<i>Gửi Người Đồng Hành</i>	148

### **Part 3**

The Bluish-Green Prison 153  
*Ngục Biếc* 152

Biography 169  
*Tiểu sử* 168

Front cover: Painting by Nguyễn Đại Giang  
*Bìa: Tranh Nguyễn Đại Giang*

TRACES OF MY HOMELAND

---

DẤU QUÊ





Trong bài thơ có tựa đề “Dấu Quê”, Khế Iêm tự hỏi liệu là  
đủ chăng khi

phà vào lũ mục  
tử bằng đất nung  
vói tay nhón cái phôi

pha vói khói

và

vẽ lại hình dạng đã thành quen  
thối

Trong bài “Vói Gió”, ông suy tính xem liệu có thể

ngồi lênh đênh trên đời tranh      cời nắng  
buộc vào cảnh non.

Xuyên suốt những bài thơ đó, là nét thuần nhất rõ rệt. Hầu  
như bất kì bài thơ nào cũng có thể biểu trưng cho toàn tập  
thơ, tuy thế lại không là sự lặp lại. Hết thấy chúng ta, hoặc  
là

phổ lai lai (cáo)  
đám như trời giáng vào  
mênh

hoặc

há  
miệng cho chim chóc nhặt những  
cọng mây giắt rặng



In his title poem “Vestiges,” Khe Iem wonders if it is enough  
to

breathe life into  
clay figurines of herders  
reach out to pinch the

vanishing smoke

and

redrawing the images that have become  
habitual

In “With the Wind,” he contemplates the possibility of

sitting atop a grassy hill            untying sunlight  
tying it to a young branch.

All through these poems, there is a fine unity. Almost any  
of them could represent the whole collection, yet there is no  
repetition. Whether we are all

A town of half-breeds (angered)  
punching the air, lost to  
the world

or an

open  
mouth for the birds to  
gather cloud,

hoặc

đuổi một chân  
đồng thời ném mẩu thuốc ra ngoài không

gian

hoặc

câm như thóc

Khế Iêm có quan điểm thực dụng và đầy niềm thương cảm,

túm lấy hồn nhiên  
hỏi cho ra chỗ vô lý

Cố gắng neo chặt vào những vấn đề thực tiễn của cuộc sống,  
nhưng ông nhìn ra nét hài hước trong chúng –

mai nhớ ra ga trở về nơi chôn nhau  
nhé

Như vậy, đâu là sự dự đoán của ông, và của chúng ta? Có  
những

tình cảm

nén lại ngoài cửa ngoài

or

stretching one leg out  
while simultaneously flicking a cigarette butt into  
space

or

mute as paddy

Khe Iem's viewpoint is pragmatic and compassionate,

grasping for the natural  
requesting the unreasonable

that was it for me

Trying to stay anchored in life's practicalities, he sees the  
humor in them –

tomorrow remember to leave for the station to return  
to one's birthplace

okay

So then, what is his, and our, prognosis? There are

feelings of falling in love

suppressed from beyond the front door

Chúng ta có được những cơ hội. Như trong bài “Ám Ó”, nếu chúng ta đủ mạnh để

trói chặt  
những khoảng khắc, và ngã  
hôn tang thương  
cùng mộng

thì chúng ta có cơ may để

chộp lấy hoang vu trên mắt biếc  
hôn nhanh nhanh

Nếu chúng ta có thể gom đủ niềm can đảm để giữ được một khoảng cách nào đó giữa bản thân chúng ta với quá khứ, thì chúng ta có thể thành công trong cuộc di cư tị nạn. Trong bài thơ cuối cùng, “Gửi Người Đồng hành”, những người nhập cư thành tựu đó rời bỏ nguồn gốc của họ – dù đó là nơi trước-khi-ra-đời, là tuổi thơ, hoặc quê hương –

đang run lên vì mưa sa  
ngoài dậm  
một cõi thình không nằm trong sương

Đối với tôi, đó dường như là khoảnh khắc mà nhà thơ đã tới được một nơi nào khác, đã nói lời chào tạm biệt cái xưa cũ, và cuối cùng dường như sẵn sàng để bước vào và ngụ cư tại nơi nào đó mới mẻ.

Vậy nên vào lúc này tôi đã trông đợi tập thơ kế tiếp của Khê Iêm rồi. Ông ta đã tới được nơi đâu? Ông đã tìm kiếm được những gì? Cái tôi mới của ông sẽ nói lên những gì, khi giờ đây ông không còn là một di dân, mà là một lãng tử?

*Phạm Kiều Tùng dịch*



## GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ

---

Tập thơ “Dấu Quê” được sáng tác trong khoảng 1994 – 1996, xuất bản lần thứ nhất tháng 12 – 1996. Đây là tập thơ tự do, sau tập thơ vần điệu được sáng tác tại Việt nam, tập “Thanh Xuân”, theo phong cách truyền thống thơ Việt, ý ở ngoài lời. Thơ tự do “Dấu Quê” chủ vào việc tìm kiếm cấu trúc thơ trong quan điểm hình thức và nội dung là một, khác hẳn với những dòng thơ tự do Việt nam trước đó, đặc biệt là vào thập niên 1960 ở cả miền Nam lẫn miền Bắc, chủ vào cái hay của ngôn từ. Có thể nói, do sự khác biệt khí hậu văn hóa đã tạo ra hai cách làm thơ khác hẳn.

Nhà thơ Tom Riordan cho rằng,

“Những gì chúng ta còn lại là những hời ức của một bản ngã xưa cũ mà nó cùng đi theo tới nơi ở mới của chúng ta, nơi mà tại đó chúng ta cần phải xây đắp một bản ngã mới. Chúng ta xử trí thế nào với những hời ức đó?”

Điều đó có thể đúng với đời sống hiện thực, nhưng trong thơ thì sao? Tôi cho rằng khi hòa nhập vào khí hậu văn hóa khác, chúng ta không hề rời bỏ cái ngã cũ hay tạo ra cái ngã mới, mà thật ra chúng ta hòa nhập vào cái không-ngã. Nếu không thì chúng ta chẳng bao giờ tạo ra được một dòng thơ khác.

## AUTHOR'S NOTES

---

This collection of poetry, “Traces of My Homeland”, was composed by Vietnamese language between 1994 and 1996 and was published as “Dấu Quê” in December of 1996. It is structural poetry which form is only an extension of content. Another formal poetry collection (including some free verse), “Thanh Xuân” (Youth), which I composed a long time ago in Viet Nam (1970s and 1980s) depended on excellent words and an *idea-beyond-words*. “Thanh Xuân” was composed in Viet Nam; “Traces of My Homeland” was composed in the United States. So we can say that the cultural climate creates different ways of composing poetry.

Poet Tom Riordan wrote, in the introduction to “Traces of My Homeland”,

“What we are left with are powerful memories of an old self that comes along to our new location, where we need to construct a new self. How do we deal with those memories?”

This would be true in real life, but how about in poetry? I think that when we integrate ourselves into different cultural climates, we never leave the old self or create a new self but instead integrate into the no-self. If we do not integrate into the no-self, we cannot fly into a new space to make a different kind of poetry.

Sau “Dấu Quê”, tôi không còn làm thơ vắn điệu hay thơ tự do nữa, mà chuyển qua thơ Tân hình thức Việt, một thể loại nối kết được rất nhiều yếu tố thơ từ truyền thống tới hiện đại, từ thơ tiếng Anh tới thơ tiếng Việt. Đưa tới khả năng, báo hiệu những sáng tác mang tính tập thể. Bởi trong thời đại của mạng xã hội, mỗi cá nhân vừa hiện diện, vừa không hiện diện, mập mờ giữa ảo và thực. Mạng xã hội nối kết và hoà tan con người thành những hiện thân (avatar) vô danh. Vì thế, sáng tác đơn lẻ của một cá nhân cần kết hợp với những sáng tác tập thể để đáp ứng với tâm vóc của thời đại.

“Mỗi nhà thơ như một tinh cầu cô lẻ, mở ra một lối riêng chỉ vừa một người đi trong cái dù che của từ pháp, chỉ vài năm là bí lối. Trong khi thơ, đáng ra không thể là tiêu lộ, phải là đại lộ, hàng ngàn người cùng đi mà vẫn rộng thênh, không thấy đường cùng.”  
*(Bước Ra, Khế Iêm, Tân Hình Thức Publishing Club)*

Tập thơ song ngữ Tân hình thức “Thơ Khác”, xuất bản năm 2011, cùng với “Dấu Quê” là hai tập thơ sáng tác ở Mỹ, như được sinh ra trong sự tình cờ của lịch sử, bởi nếu không có ngày 30 tháng 4 – 1975 thì tôi không có mặt trên đất nước này.

Tôi chân thành cảm ơn nhà biên tập Carol J. Compton, dịch giả Do Vinh và nhà thơ Tom Riordan đã dành cho tôi rất nhiều cảm tình trong cuộc hành trình đầy thi vị này, của thơ.



After writing “Dấu Quê”, I discovered a movement of American New Formalists that already existed and joined with them; then I founded Vietnamese New Formalism. Vietnamese New Formalism is a kind of poetry which links many principles together, from traditional to modern, from English language to Vietnamese language poetry, and predicts composition by the masses. Maybe in the age of Facebook, “each individual has a presence, without being present, creating ambiguity between the virtual and the real. Social networks and personal connections dissolve into the anonymous incarnations of avatars. So, the compositions of the individual ought to be combined with collective compositions as a response to the magnitude of the era.

“Each poet who travels under the umbrella of rhetoric forges a narrow path like a lonely planet. That path will lead to a dead-end in a few years. Poetry cannot be a narrow path for one; it should be a large thoroughfare for thousands and thousands of travelers, and it should even have room for more. It should lead to infinity, not to a dead-end. (*Khế Iêm, Stepping Out, Tan Hinh Thuc Publishing Club, 2012*)

The bilingual poetry and the new formalism in “Other Poetry” (published in 2011) and free verse in “Traces of My Homeland” were both written in the United States and were created by a chance of history. If there had been no April 30, 1975, I would never have been in this country.

I express my sincere gratitude to English language editor Carol J. Compton, translator DoVinh, and poet Tom Rior-dan, who are in sympathy with me in this poetic journey.



PART 1: STRUCTURE

---

PHẦN 1: CẤU TRÚC

## NÍU LẠI

trút hơi                    thờ  
   và ngồi duỗi ra  
vào một nơi tường là đã tay trắng  
   khom

   lưng                    bất động như thế cho đến khi giọt  
   chuông chiều kia làm tan đi người và                    vật  
   kiến tạo im ắng mà lâu nay                    bị  
   che lấp bởi cánh liếp của                    lờì kinh

rảo bước ngoài mặt  
đất và nhận ra có tiếng kêu

níu lại ở đầu ghềnh



## NHAU QUA

cắn cầu miếng sâu ra mà rấn rồng

hí lộng

mà gạ gẫm  
nhau qua

sông lầy lộng chiều nồm phân thực

## CROSSING

bite off a piece of sorrow to make snakes and dragons

flirt

to coax

each other across

the splendid river distinguished by the afternoon's south-easterly winds

## CÀ PHÊ

gác mái  
con đồ không  
giả dụ vậy

ẩn dụ lời  
đùng đũa bõn với ký ức

nóng nảy

đã đến lúc phải chôn sống  
cả hơi thở

tí tách  
giọt cà phê rơi



## COFFEE

set the oars  
the empty ferry-boat  
supposes such

metaphorical words  
do not trifle with memory

irascible

it has come time to bury alive  
breath itself

drip drop  
the coffee drips

## CHỢ TRỜI

bụi bậm  
ngón ngang nắng gió

thở chút hơi ngày hát cuồng

nghe ngóng  
phế thải cả

xao xác, xao xác  
chim muông bay

coi chừng hoàng hôn  
đóng cửa lại

## OPEN-AIR MARKET

dusty  
disorderly, sunny and windy

breaths of days madly singing

listening  
eliminating everything

fluttering, fluttering  
birds fly about

beware of twilight  
closing the door

NGÃM RA

con gió trắng  
trôi buộc

đừng tưởng rằng mọi chuyện đều êm đẹp

nỗi buồn gắt  
hẳn nhiên

đánh rơi mắt bực bội  
khi đi rong

ngẫm ra là  
chỉ tại cơn hắt hơi lúc rạng đông

## REFLECTING

a white wind  
binding

don't imagine that everything is beautiful

an intense sadness  
certainly

losing angst  
while wandering

reflecting  
a sneeze, an instant at the break of day

## ĐÊM

lang thang  
đầu ghềnh cuối bãi

lắm nhâm  
hôm qua hay hôm nay  
cũng chẳng làm ai phiền hà gì

khi nào gió lên thì bão

đi hái ít nụ hoa về  
cho thơm đêm

## NIGHT

wandering  
from the falls to the fields

mumbling  
all day yesterday and today  
yet not bothering anyone

when the wind rises, tell me

let us go pick flowers  
to fragrant the night

## DẤU QUÊ

phà vào lũ mực  
tử bằng đất nung  
vói tay nhón cái phôi

pha với khói  
    tí tách  
    con mắt góc  
    xéch  
    mé trong thế giới hai mặt một lời  
    (ai ở ngoài lời)  
vẽ lại hình dạng đã thành quen  
thói

phẩy con đường làm đôi  
không biết lối nào có dấu quê

cũ



## VESTIGES OF MY HOMELAND

breathe life into  
clay figurines of herders  
reach out to pinch the

vanishing smoke  
    tick tock  
    eyes  
    slanted  
    angled in a two-faced, one-worded world  
    (who, beyond words, is)  
redrawing the images that have become  
habitual

the road fans out  
I know not which path holds vestiges of my former  
homeland

GIẬN

nói tận mặt  
bằng cách ra dầu

đổ dầu vào lửa

hông

hách

nuốt giận và ném bực dọc về

cội

## ANGER

speaking face to face  
gesturing

pouring oil on fire

over

bearing

swallowing anger and throwing madness to the  
depths

## HOA THỊ

châm than  
hỏi và ngã  
chiếc ghé há

mồm  
ngủ trên sợi dây căng từ đỉnh đời này qua  
đỉnh đời khác  
húc cùi chõ  
làm động bước chân  
vặn tròn theo tốc độ của  
con quay  
(hay đi kiêu vòng kiềng tới chỗ  
sinh ra)

nhưng cuối cùng thì cũng phải chôn  
cất hôn ước giữa cánh cửa và bản  
lề

đánh  
dấu hoa thị (bằng gió biếc) để chú thích về vết  
tích của khoảng

trống

## THE PERSIMMON FLOWER

exclamation point  
rising tone and falling tone  
the chair opens

its mouth  
resting on a rope stretched from this life  
to the next

elbowing  
makes the footsteps move  
spinning at the speed of  
the top  
(or to come full circle to the place  
where one was born)

only to finally bury  
wedding vows between the door and the

hinge

mark  
the persimmon flower (with a fresh breeze) to note the  
vestiges of a distant empty

space

## LỘNG NGÔN

đánh một giấc                      đồng  
lò                      chôn cất cho xong  
mộ phần                      chữ  
   gặp ghềnh

những hoang phế                      sóng  
vỗ những trăm năm                      hóng

tiếng nói                      ở nơi khuất xa  
và gác chân lên                      con  
đường                      muội đèn

ráp                      nói  
chai và ly                      nòng nòng

xé                      chiếc bình phong  
   lộng ngôn



## BIỂN XANH

mồ hôi            hòa sền sệt với bóng tối            bôi mặt  
đá                    bật ruộng dâu ra ngoài biển xanh



## THE BLUE OCEAN

sweat mixing thickly with darkness          covers one's face

kick                                  the mulberry fields to the blue  
ocean

## CO DUỖI

thế giới trắng  
trắng xóa

không mùi vị

sung phù  
co và duỗi

kịch câm  
lập đi lập lại

## SHRINK AND STRETCH

the world is white  
white all over

without taste or smell

swelling  
shrinking and stretching

a pantomime  
playing again and again

NGÀY

ngồi  
ngó xéo

vào  
vết nứt của im lặng

chéo chéo  
hoang hoang

ném điếu thuốc lá  
khô

giữa hỗn độn và phiêu hốt

A DAY

sitting  
looking slantingly  
                  into  
                  the cracks of silence

oblique  
deserted

tossing a cigarette  
                  dry

amidst the chaos and turbulence

## TRẦM MÌNH

vuốt nhẹ  
    bình minh

cầm lời đi vào chỗ không hề biết trước  
treo ngược vết thương              gót chân              bàn tay

ném thử chút man dã

và  
đành chịu trầm mình không nói năng giữa thế giới vắng  
mặt  
(và có mặt)

## IMMERSING SELF

stroke gently  
the dawn

hold one's words while entering an unknown place  
suspend adverse wounds to one's heels hands

taste a bit of the wild

and  
willingly immerse speechless self into an absent  
(yet present) world

## VỚI GIÓ

trọt chân      té sấp      không gượng dậy nổi

bằng cách hồi lộ với nhân gian  
đừng để bị trời đày

thở nhẹ

ngồi lênh đênh trên đời tranh      cỏi nắng  
buộc vào cãnh non

ngậm trắng một đò lời  
với gió



## AGAINST THE WIND

slipping and falling on one's face unable to get back up

bribing people

begging heaven for deliverance from suffering

breathing gently

sitting drifting atop a grassy hill

untying sunlight

tying it to a young branch

bearing words

against the wind

## NGỌN NGUỒN

vỗ sóng  
làm nhịp chèo

gieo quẻ bói  
về ngày đời sau

có rảnh rang thì nhớ

nói chớ  
vào khoảng không  
nghe vọng âm

hóa ra là chẳng tìm đâu thấy ngọn nguồn

## THE SOURCE

waves beating  
in rhythm with oars

forecasting  
the afterlife

if you have time try to remember

speaking directly  
into emptiness  
hearing echoing voices

nowhere is a source to be seen

## KHẼ GỌI

quét rác  
chống chối

đừng để còn hạt bụi nào

ngăn nghĩ  
buông mắt  
tìm kiếm quanh quất

khẽ gọi  
quạnh hiu

## CALLING SOFTLY

sweeping trash  
leaning on a broom

not leaving a speck of dust behind

reflecting  
releasing  
seeking

calling softly  
in desolation

## DẤU VẾT

thò chân ra ngoài chiều  
mắt nhắm mắt mở

rồi và

cùng nhìn về  
chết xảy ra chỉ

hương lúc sống

trong đường tơ kẽ tóc

mai mai kia đến hay đi  
trói riết giây lâu vào

khoảng khắc giữa hơi thở  
bởi con đường dẫn về cõi

bị nén lại  
cửa hẹp

nói với đóa hoa chớm nở  
lời chớm tàn  
và phủ định mọi dấu vết

đã có từ lâu

trên mặt đất

## TRACES

thrust one's foot out into the evening    and then  
one eye closed one eye open

both look toward                      moments when life  
and death occur

within a hair's breadth of death

tomorrow soon comes or goes  
binding seconds together

with intervals between breaths                      held back  
because the road leads back to                      a narrow door

speak to a flower just blossoming  
words begin to fade  
and cover any traces that

ever existed                      on the face of the earth

## RƠI RA

những khuôn mặt không quen biết  
giống hệt nhau  
lem (luốc)

đục đẽo gác  
ngoài ta lũ tê giác (bằng sáp)  
sâm sập  
những hoàng hôn rã

tre  
(và không ai nói với ai)  
về con âm mở hông cửa kéo  
từng câu chữ rơi

ra môi và răng



## FALLING APART

faces unfamiliar  
yet exactly the same  
smudged (dirty)  
    chiseled chipped  
    ignoring the rhinoceros (made of wax)  
    crashing down upon  
    the twilight of roots of

    bamboo  
(and no one speaks to anyone)  
about the sound of opening the sliding door  
with phrases falling

apart midst lips and teeth

## BÌNH MINH

nghẽn ngãng  
bắt chước tiếng lóng của bọn đầu đường xó chợ

dụi mắt

chạy đặng trời cũng không khỏi nắng

móc túi  
không thấy ánh bình minh

## DAWN

hard of hearing  
imitating the slang of street corners and marketplaces

rubbing one's eyes

running towards heaven, unable to escape the sunlight

emptying out one's pockets  
without seeing the break of dawn

## QUAY GÓT

khóa trái cửa  
ra bằng sợi dây nối giữa chân không và mặt đất  
bối

chút tàn tro bình minh pha  
vào màu

loang phổ  
gỗ ngôi nhà đã bị đóng băng và trong cái thế  
chẳng đặng                      ùng                      quay gót

tha hương

## TURN ON ONE'S HEEL

lock the door  
then leaving (how connecting one's bare feet to the land)  
scratching

a bit of ash from the dawn mixed with  
colors

spreading over city  
knock the already iced house and in the way  
unable                      not to  
turn on one's heel for

a foreign land

## NHEO

những vòng tròn quay trên đầu  
những vòng tròn lăn dưới chân

đôi chất ngẫu nhiên với ngậm  
tăm bằng cú  
    qua con  
    phố lai lai (cáo)  
đám như trời giáng vào  
    mênh

mông đùi và ngực. Lang thang cuồng  
chật. Gỡ lỏng họng. Đông và  
tây. Những khuôn mặt nhẵn nhẵn

nheo

## SQUINTING

swiveling one's head  
rolling one's feet

accidentally confronting but  
keeping silent while

passing through  
A town of half-breeds (angered)  
punching the air, lost to the world  
vast

buttocks, thighs and breasts. Wandering crazily,  
confined. The pounding of loosened throats. East and  
West. Faces grimacing,

squinting

## HÍ KỊCH

con đường  
(vẽ bằng than)

## NHÂN VẬT

khập khểnh giữa bàn và ghế  
dựa hẳn vuông chiều tàn đánh  
thức lũ tĩnh vật dậy bằng đủ mọi hợp  
âm kỳ quái để nhân vật hiển hiện  
(qua tưởng tượng, ấn tượng, lập thể, dã thú)  
là hình dạng của bụi nhùi

nói lóng  
(với nhiều thứ tiếng)  
đệm thêm phần hòa âm của lục lạc  
(tựa như rập và roác)

đội nón  
đi vào chỗ dễ cáu và có thể  
hóa thân

hiều thì hiểu không hiểu thì mặc  
xác

bước  
(qua khoảng trắng của ảo giác)

## MÀN

kéo lập tức trong nháy mắt để sao không  
còn để lại dấu vết nào



## COMEDY

road  
(drawn with charcoal)

## CHARACTERS

limping between table and chair  
leaning squarely into the fading afternoon wake  
up the still lifes with all sorts of strange  
sounds so that the character appears  
(via imagination, impression, cubism, fauvism)  
in the form of straw tinder

slangs  
(in multiple languages)  
accompanied by tintinnabula  
(somewhat like rap and rock)

with hat on  
walk into a place easily angered and possibly  
metamorphosed

if you understand you understand if you don't  
then fine

walk  
(through empty spaces of illusion)

## CURTAIN

draw together in the blink of an eye so as not to  
leave any trace

## MUÔNG THÚ

loanh quanh  
gác hai chân lên

đi bằng cách hát ngược trí nhớ

gió chướng  
đâu mái đầu xanh

tháo cũi

tôi tắm mắt mũi vì cố bắt lấy tiếng nói  
của muông thú

## WILD ANIMALS

moving around  
putting my feet up

thinking back to times past

to the cross winds  
of my youth

wanting to break out of this cage

blacking out while trying to acquire a language  
belonging to wild animals

## PHIÊN MUỘN

cắt đứt gốc rễ

vườn không nhà trống

giả treo cổ lên cành cao

xuống phố

gom rác rưởi về

đóng cửa

lục ra nỗi phiên muộn

## SADNESS

sever roots to    an empty yard    a vacant house

                  imagine hanging oneself from a tall branch

go downtown                    collect trash bring it home

shut the door

                  rummage through the emerging sadness

## LỜI

đốt cháy lời  
để mai kia một nợ

không truyền rao  
không sách sử

nhưng ở bên kia chốn không lời  
đóa hoa nở

lúc khởi sinh  
ngôn từ đã bắt đầu gây mối hiểm nguy

lên núi hay xuống biển thì cũng chỉ là chuyện của nước non

## WORDS

burn up words  
so that some day

nothing would be handed down  
no history books

but in those places where no words exist  
a flower blooms

from birth  
language is already dangerous

ascending a mountain or descending to the sea are but a  
country's stories





## WINGS OF SORROW

light a match to ignite the past  
romanticizing those rustic times

afraid of putting on airs, having born all kinds of misfortune

in a foreign land

discovering wings of sorrow

## BUÔNG QUANH

cành cây gãy

vỗ cánh bay

bao nhiêu thác ghènh cũng mặc

nói liên tu bất tận về thứ sự thật đã bị đánh tráo

mắt ngật

chân buông quanh

## PACING

the branch breaks                      wings flutter away  
oblivious to the waterfalls  
talking endlessly of being cheated out of the truth  
eyes unseeing                      pacing to and fro

CÁM

đứng ở ngoài bìa rừng

khoa chân múa tay

đánh

đổi lấy mạng sống bằng cách ngậm họng  
lại

cám

tuyệt không được thốt ra một lời nào

## FORBIDDEN

standing at the edge of the jungle

gesticulating

fighting

for one's life by keeping one's mouth  
shut

forbidden

from speaking a single word

## CỎ NGÀN

sa

vào nơi làm  
than

túm đượ miếng gió rách  
rười  
ngoài đầu  
đường

tọng chặt họng

rom rác và cả con cớ  
đầu cua tai nheo

há  
miệng cho chim chóc nhặt những  
cọng mây giắt rắng  
và phiêu hốt về một đồng

cỏ ngàn hời

## FIELDS OF GRASS

fall

into a dire  
place

clasp a piece of torn  
tattered wind  
on the  
road

throat crammed full

of trash and excuses  
incoherence

open  
mouth for the birds to gather cloud  
strands from between teeth  
and drift away to fields

full of grass

## QUAY

vòng tròn vòng tròn lại vòng tròn

tích tắc  
kim đồng hồ  
quay

phiêu phiêu như mai  
sau

bị đóng đinh ở khoảng lưng chừng  
giữa nguyệt và nhật

thực



TURN

the circle the circle again the circle

tick tock  
the hands of the clock  
turn

gently like tomorrow  
the future

crucified half-way between  
lunar and solar

eclipses

## CHỐNG GẬY

nằm vạ ngoài hè

phó

co

đuổi một chân

đồng thời ném mẩu thuốc ra ngoài không

gian

ngủ theo kiểu bị tẩu hỏa nhập ma

và thức bằng cách chống gậy

tìm

cho được sự thực về nguồn gốc vì sao

lãng tâm

## LEANING ON A CANE

throwing a tantrum out on the

sidewalk

curling up

stretching one leg out

while simultaneously flicking a cigarette butt into

space

sleeping as if fleeing from fire-possessed demons

and getting up by leaning on a cane

seeking

earnestly the truth about the origins

of speechlessness

## CÂM

hình nộm  
(bằng rom)  
dang tay ra

đùng bao giờ hỏi han gì về đời sống nhé

nếu nói không  
sẽ biết thế nào là mời lửa

câm như thóc

MUTE

scarecrow  
(made of straw)  
arms outstretched

don't ever ask anything about life, alright?

if only speaking  
would make us aware of what it is to be ignited

mute as paddy

## CHĂM PHÁ

phố và nhà  
phân hóa giữa xám và trắng

chập choạng nét gãy trên đôi mắt đã quầng thâm

tím  
tím than

ngồi như đá

## A SKETCH

streets and houses  
becoming separated amidst gray and white

at dusk, wrinkles above a pair of eyes already ringed in  
black

purple  
dark purple

sitting like a stone

## QUÁT THÁO

đã bảo đừng bao giờ sinh ra

khó nói thật  
cùng lắm thì trầm mình trong dòng sông

quát tháo

quay lại với nhân gian



## SHOUTING

declaring one should never have been born

a difficult truth to speak  
destitute, drowning in streams of

shouting

turn back to this world

## MÁNG RƠM

thời dở người

vào và ra  
tối và sáng

cứ lầm lỗi và đôi co với thịnh không

khe khẽ  
đập vỡ con lãng du

thống thiết về ngày sinh nơi máng rơm

## MANGER

time cracked

in and out  
darkness and light

continuing to sin and struggling with the void

softly  
shattering the wanderings

agonizing over the birth in a manger

HAN RỈ

không có chút le lói nào  
lúc mở cửa

lục lợi đồng xu cũ  
rất cũ

khoác áo  
động tác có thật

la toáng  
bằng thứ tiếng đã bị han rỉ

## RUSTY

without even a flicker of light  
when the door is open

fumble for an old copper coin  
a very old one

put a coat over your shoulders  
an authentic action

cry out  
in languages that have become rusty

## TÌM KIẾM

tu hơi bia  
đá chiếc lon ra ngoài

thốc tháo nốt nhạc rời  
phân kịch hoang phế

tìm kiếm

cứ mờ mịt mãi rồi cũng có ngày phải sáng tỏ  
về thuở khốn cùng  
sống ngắc ngoải  
câu bơ câu bắt

lóc cóc

vẫn biệt vô âm tín

## SEARCH ON

chug a beer  
kick the can outside

letting loose with one musical note  
sharing this ruinous drama

search on

one day all these misunderstandings will be cleared up  
about the time of destitution  
of living at death's door  
homeless

clop-clop

still without news

## PHIÊU LÃNG

đứng im  
đừng quay lại nhé

vặn ngược thời khắc để  
xóa sạch  
thời phiêu lãng

nong nóng

cô liêu



## WANDERING

stand still  
don't turn around

turn back time for a moment  
completely blot out  
the time wandering

slightly hot

the loneliness

## VÔ LÝ

đứng ở đồng không  
mất phương hướng

tôi xâm  
mất tiêu vẹo

túm lấy hồn nhiên  
hỏi cho ra chỗ vô lý

ngheñ hợñ

vẫn thấy là chỉ còn cách  
dẫn xác vào hang hùm nọc rắn

## UNREASONABLE

standing in the empty countryside  
having lost my way

at night blind  
my eyes distorted

grasping for the natural  
requesting the unreasonable

that was it for me

yet I still find that the only way out  
is to enter the tiger's den, to admit the adder's poison

## NGÀN CHIM

quãng mẩu thuốc                      mắt rạ nâu

du kích  
    mong manh giữa im hơi và chiến tranh

bôi bác

tàng trữ hồ nghi về ngày              không còn

dấu vết người

    lưu lo ngàn chim

## THOUSANDS OF BIRDS

toss the cigarette butts

weary brown eyes

guerillas

slim hope betwixt a bit of calm and war

blotting out

stored up doubts about a day when there remains not

a trace of humans

thousands of birds



## SOMEDAY

like the birds living on branches      the clouds slumber  
in cracked open spaces of heaven      and war

with nothingness      voices washing away

dirt    blossoming itself      pain and suffering falls

on withered trees for the      fiery ovens  
bleeding roads      as

if an afternoon      dying  
drowning amidst    vastness      coming and going

going without arriving      and many things  
undone      the dawn stranded on pilings

light a smoke      one by one blow out the seasons  
each frigid winter      each word that replaces

teeth    turn words over on their backs      someday

## BẾN LỮ

bập bẹ lời chiều tàn  
đã tàn

mong manh cánh hoa ngâu thơm

thoang thoảng

ngậm trong răng nụ hôn  
và gắt gỏng vì nỗi đìu hiu đã đưa bước chân đi quá xa mếp  
rìa

của bếp lửa



## TRAVELER'S PORT

Words babbled as evening faded  
have faded already

the delicate scent of aglaia petals

wafts by

like the bud of a kiss withheld  
and bad temper from gloomy feelings accompanies one step-  
ping out to cross a distant border the edge

of the traveler's port

## KỊCH MỘT GIẤY

bình minh  
(lại bình minh)  
nhắc tới là sôi ruột

mỗi điều thuốc  
không cháy

chắc lưỡi  
đằng nào cũng đã bị mắc bẫy

hiên mưa  
hiu quạnh quá

khán giả đâu  
ở ngoài kia kia

màn

A PLAY IN ONE SECOND

dawn  
(dawn again)  
prompting one's blood to boil

trying to light a cigarette  
that won't light

clicking one's tongue  
trapped in every direction

rain on the veranda  
so lonely

where is the audience  
over there outside

the curtain

## THIẾU PHỤ

tóc

rối bời mắt  
ngai

ngái gương lược  
bàn và ghé tựa

soi sắc xanh vàng ảm

tình câm

nén lại ngoài cửa ngoài

## YOUNG WOMAN

hair

tangled; eyes  
drowsy

mirror, comb  
dressing table and chair

illuminating warm (rays of) blues and golds

feelings of falling in love

suppressed from beyond the front door

CHIỀU

chộp lấy hoang vu trên mắt  
biếc

hôn nhanh nhanh  
phím đàn trầm

ấm

gõ

anh ánh  
chiều vương

vực

## EVENING

catching the wildness in azure eyes  
kissing quickly

playing the low strings

softly

strumming

sparkling the image  
of that evening

squarely

## NGHEN

ăn      là nuốt nhen gân guốc      giữa      tráo  
trợn      và ngập phải      chất sông sổng của nước  
mắt      mặ      nhạt môi hun  
hút nghe      khang khác chây ngoài con cuồng

kia





ĐÁ

nhỏ tận gốc  
rễ

cả con xúc động  
kia

những con mắt vuông vuông  
mở

đóng  
những con phố thường thì  
đông đông hẹp hẹp

những con mắt đá

nhau

## GLANCING

entirely extracted from  
one's roots

even from outbursts of emotion  
over there

the eyes that were square like windows  
once open

shutting  
there are only the usual streets then  
crowded and narrow

there are only eyes glancing at  
one another

## CỘI NGUỒN

xấn tay áo lên  
bước qua xác

những chiếc lá

máy mắt trái

tìm đi tìm lại chỗ cội nguồn  
y như rằng

đã không cánh mà bay

## ORIGIN

rolling up one's sleeves  
stepping across dead

leaves

left eye winking

searching everywhere for one's place of origin  
it's exactly like

having flown yet without wings

## TRONG CỘI

cầu kính  
điều dịu lại

phớt tỉnh như chưa bao giờ bị đắm tàu

mắt rỗng  
hóa đá

nổi dóa vì không thấy rặng đông  
trong cội

## ON THE HORIZON

furious  
then calming down

indifferent as if one had never been shipwrecked

eyes sunken  
stony

furious since one sees no daybreak  
on the horizon

DẶN

gió chói  
sung mắt

thử thời vận

ngón ngấu  
mẫu bánh mì

đứng ở đầu đường nhìn về phía

có nói  
cũng cạn lời  
đành thôi

mai nhớ ra ga trở về nơi chôn nhau  
nhé



## DIRECTION

a blinding wind  
swollen eyes

testing fate

devouring noisily  
a sandwich

standing on a street corner staring ahead

to speak  
endlessly  
is useless

tomorrow remember to leave for the station to return to one's  
birthplace okay

## HỎI

chân đất  
lạ nhỉ

hút thuốc mãi  
phà vào buổi chiều

cứ làm kẻ hát rong nghêu ngao cho đến bao giờ  
chết đứng

quá lắm

phải chi đừng vắn vơ về nụ hôn  
trong bóng tối  
hồi chưa sinh ra  
vào lúc còn ở ngoài bầu trời.

ASK

barefoot  
strange, isn't it

smoking continuously  
puffing away into evening

like a troubador moving about singing to oneself  
then standing transfixed with amazement

extreme

I ought not to have wavered about the kiss  
in the shadows  
when I was not yet born  
during the time I was beyond the sky

## KIẾM SÓNG

gánh hát  
rong hát khuôn mặt đã im  
hoi (và dị hợm đi)  
côm cộm âm và nghĩa  
chơi chiến thuật du  
kích tia từng phần cho  
đến khi nào thắm mệt  
thì giả làm kẻ hoang  
đàng lãng quăng  
kiếm  
sống

## MAKING A LIVING

traveling      troubadour  
troop  
                    turn up a face no longer  
breathing      (and already ugly)

bulging with sound      and meaning

                    play with                      guerrilla  
                    tactics      snipe away one at a time  
                    until                      sick and tired

then                      pretend to be a black sheep  
                    that keeps around in circles

to make    a living



PART 2: TRACES OF MY HOMELAND

---

PART 2: DẤU QUÊ

## BẾN SƯƠNG

Đã vấy mây thành sao  
Hát vang  
Đã thôi  
Đóng cửa  
Đắm mưa lũ

Tan tác. Trắng rú  
Khuya khoắt trắng  
Chân đất khe khẽ, cô liêu xưa

Ngùn ngụt đòi biếc nghe mê man  
Ruộng dâu trôi về mắt nước lớn  
Khói quê bao lời, thương chứa chan  
Rung rung buồn chật lòng u uất

Đã đi. Còn gì, quê cũ nhỉ?  
Đốt lửa soi thăm, đêm cũng điên  
Bụi ẩm giá chưa là quán lú  
Thì đời, thì mộng vẫn thất tán

Tình nặng hốt nhiên thấp thoáng núi  
Chưa chi ngàn rộng đã biên cương  
Bên kia biển mặn, lốc gió hú  
Có rất nhiều, hoa rơi bên sương

Thì thăm. Tò đèn  
Xứ nắng lóa  
Tưởng rằng tiếng nói như xác ve  
Cánh chim chết giắc trên non đá  
Có biết trăm luân. Chỗ cát xóa.



## MISTY PORT

clouds have drifted by; stars appear  
the sound of singing  
has ceased  
doors shut  
drenched with a torrential rain

dissipated. The moon in the forest  
late at night whitens  
gently barefoot, once lonely

mist rises from green hills, feeling as though unconscious  
returning to mulberry fields with watery eyes  
the village smoke speaks volumes, overflowing with love  
tears welling up with sadness; the heart tightens with anger

departed. What is it? My homeland, isn't it?  
igniting fire, revealing secrets; night, too, is crazy.  
cold and wet but yet not dull and forgetful  
then lives, then dreams are shattered just the same

a deep love unexpectedly appears over the mountains  
though yet a thousand miles from the border  
across the salty ocean, the wind howls  
fiercely; flowers fall in the misty port

whispering of a luminous light  
a dazzling, sunny country  
imagining one's voice singing like a molted cicada  
birds on the wing fainting on the rocky mountains  
overloaded with misfortune. A happy place obliterated.

## NGHI HOẠC

Nước mắt  
Hùng đông  
(Và hùng đông nước mắt)

Không gian hát  
Gió ngược đời trụ  
Ký ức đắng

Cải cọ với trăm năm về nỗi hẩm hiu  
Đốc ngược tiếng nói, búp lá khóc  
Nhè nhẹ hồ trái tim quen ngoài đồng bằng  
Giữa mái rơm lửa mưa, nụ hôn trắng

Dĩ vãng tắm  
Nghe tóc sương thì thầm bên kia bờ môi là dòng sông  
Cỏ hoang phé trôi

Ngồi đã thú  
Hong khô lam lũ  
Gậm nhấm lời kết án từ nguồn cội

Trong hầm giam thời gian  
Thấy bão rung vỡ, chiều rộng  
Bước vội vòng quay khôn quản

Hoài cảm mãi ngày  
Tỏ tình  
Giác rừng sẫm.

## DOUBT

tears  
daybreak  
(and tears at daybreak)

space singing  
wind decadent  
memories bitter

contending with a hundred years of misfortune  
language reversed, budding leaves weep  
so softly dear heart out in the delta  
a thatched roof betwixt fire and rain

a budding kiss in the moonlight bathes the past  
feeling hair wet with dew whispering on the other side of  
lips is a river  
where abandonment flows

wild beasts sit  
dried out and wretched  
chewing on the judgment passed from the origin

in time's underground prisons  
storms break out, empty afternoons  
spent pacing in vicious circles

continuously moved by the day  
when love was professed  
in the dense forest dream

## CHỐN KHÁC

Hạt mầm  
Nảy trên cánh đồng gió ám  
Vàng vọt nổi nhớ mong, chim muông gõ vào cánh chiều  
buồn

Ai, không ai trong ta, thấy được chỗ cuồng nước mắt  
Ai, không ai trong ta, đi ngược lại đời người  
Soi, từng vết bạc thời gian nơi mái rơm

Có bao giờ nụ hôn khát một mặt trời  
Cho môi khô sương thành trái đắng

Hỏi ở ngoài đầu hôm sớm mai  
(Nước, đã chiến trường từ muôn trước  
Mãn ngày  
Ai quang gánh con điên rồ kia)

Nghe rất nhẹ, rất xa ngực rừng thớ đất  
Ai, bao lâu nay đứng ở ghềnh sông  
Gọi mãi, theo về năm sừng hư thực  
Gọi mãi, trôi vèo cuộc nhẵn bình minh

Thà nói nhỏ cho xong, ta người không thực  
Thì với lấy nghi tình quay tìm chốn khác  
Ta chẳng đợi người, ta chẳng đợi ai.

## ANOTHER PLACE

sprouts  
spring forth on wind-rippled fields  
the pallor of longing, as birds chirp in the melancholy dusk

who, nobody among us, can see the place where wild  
tears form  
who, nobody among us, can travel back in life  
to illuminate, ever faded tracings of time on straw roofs

as there ever been a time when thirsting in the sun  
for a kiss lips, deprived of dew, turned into bitter fruit

questioning myself from dawn to dusk  
(the country, was a battlefield for thousands of years  
until the day arrived  
whose shoulders bore the load of madness)

feeling very softly, very distantly the savage breast,  
the coarse earth  
standing, from then until now, at the waterfall  
calling continually, returning to grasp what is false and  
what is true by the horns  
calling continually, in a twinkling of an eye dawn passes by

'tis better to speak softly, having finished giving,  
if neither of us is truthful  
than to take hold of doubt and turn to seek another place  
not waiting for someone, not waiting for anyone.

## KHOẢNH KHẮC

*Tặng PVC*

Đã thờ  
(Giọng tiếng bát võ)  
Đã rợn người gọi  
Trăng kêu binh

Giữa góc ngách của biển đời mọc  
Rực dòng xâm  
Mảnh gió môi, bình minh

Ướt áo tát  
Mắt đẫm lấp lú  
Sương khói lỏng  
Cửa bước ngất  
Hát hồng, mùa chim ca

Tảng lờ  
Im. Thật im. Rực rỡ  
Tóc bật chiều run cần  
Vết thương xa

Ôi giấc mơ, và mơ  
Hoa diêm nhiên, từ độ  
Tro ngàn  
Đằng hẵng  
Cho đỡ nhớ rừng mật xanh.

## A MOMENT

*For PVC*

having breathed  
(the voice of broken bowls)  
Shivering with fear one calls to  
the moon for protection

between the ins and the outs of the ocean, life appears  
brilliant on a dark field  
a bit of wind on the lips, at daybreak

wet shirt  
eyes filling with  
tears and the haze of smoke  
hovering over the doorstep  
broken songs, a season for songbirds

feigning  
calm. True calm. Radiant  
hair at evening trembling biting  
at the wounds of old

alas! but a sweet dream, and to dream  
calm flowery ones about  
ashes of mountains and forests  
clearing one's throat  
bestowing relief from remembering the secret green forest.

## GIÀ TÀNG

Dẫm lên quá khứ  
Địu dịu nghe trái tim ngàn năm rong sương

Ở biên kia đường hầm đốm lửa xanh hắt hiu  
Ở bên kia rừng đồi lũ chim chóc kháo nhau về chiều  
nghìn trùng  
Trên ngực biếc mênh mông, giấc mơ

Ai hát ca nhanh, phiếm du mãi lời hong phơi  
Cuồng môi, tóc bay  
Lăn lóc đời ngày, hỏi quê đâu  
man mác dòng sông

Đội cho khoảnh khắc vòng kẽm gai  
Ngồi chờ nổi đố vỡ, im sững  
Lăn lút trong cõi bên, tang thương sao

Đốt cháy bao nhiêu cánh gió buốt  
Mắt hoen, góc núi ngun ngút quên  
Như xa, những hồn nước và đất  
Đã qua phân tranh, mộng và kịch

Già tằng  
Là bão tố cuốn đi  
Mặt đấng của thời ngồn ngang trăm mối

Là ẩn dụ về lời nguyên  
Mảnh xương hóc  
Hóa thân thành tai ách  
và đu dây



## PRETEND

trample on the past  
quietly listen to the heart of a thousand years covered in  
dew

at the other end of the tunnel a blue flame flickers  
on the other edge of the mountain forest flocks of birds call  
to each other to return again to evenings of old  
on the vast blue bosom, a sweet dream of

someone singing rapidly, lingering over the words hanging  
in the air

crazy talk, hair flying  
experiencing the hardships of existence, asking where is  
the homeland  
of the immense rivers

wear on the head for a moment a barbed-wire crown  
sit and wait for the collapse, motionless and quiet  
steal away to the port, so wretched

to burn with the wings of so many winds biting  
blemished eyes, forgotten on the side of a smoky mountain  
as if far away, the spirits of water and earth  
through past conflicts, dreams and tragedies

pretended  
that the violent storm had swept away  
the bitter secrets of an age of chaos with hundreds of causes

there is a metaphor about the curse  
of having a bone stuck in one's throat  
embodying disaster with  
swinging from ropes

## ẨM Ớ

Trời chặt  
Những khoảng khắc, và ngã  
Hôn tang thương  
Cùng mộng

Hoài mắt nhớ  
Cõi thuở, dăm dăm mãi gió sao bay  
Trên ngọn ngàn lằm lì nụ hôn mùa đông  
Long lanh tóc

Đã ra ngoài bầu trời hơi non đời còn để lại tiếng công buồn  
Thấm cơn mưa tuổi tác, vầng trăng xưa chứa chất giọt mây  
cuồng

Rom róm nói  
Phục sinh chiều

Hôi là hôi nụ cười kia đã thốt  
Môi cánh thơm  
Sầu lạ  
Ngực hoa ngày

Nhặt tiếng khóc  
Lãng trí nhé, kẻ mở cửa lấy tai ương kết thành vòng gai

Trên chiếc bè trôi  
Và không trôi  
Ngọn lửa thổi  
Ẩm ớ về thời mênh mông quạnh hiu.

## STAMMERING

bind  
the moments, and cast  
a mournful kiss  
to dreams

eyes continually recalling  
the times, fixed upon the wind blowing and stars floating  
continually  
above a thousand trees and of clinging winter kisses  
and shimmering hair

we have gone beyond the heavens, alas, tender life  
leaves behind the sad sound of gongs  
soaked with the rainfall of age, the moon of long ago  
holds threatening rain clouds

words trickled out  
an evening reborn

to ask is to question the smile that had escaped  
from fragrant lips  
strangely sad  
a bosom of day lilies

gather up the sounds of weeping  
romanticism, all right, he who opens the door weaves  
a wreath of thorns from calamities

on a raft floating  
and drifting aimlessly  
a fire flickers  
stammering a vastly desolate time.



## TO THOSE WHO MADE THE JOURNEY

all of us listened in silence to thousands of whips coming  
down on a destitute era  
flying past in an instant

and unnoticed

like voices

standing on two feet

casting back in time to another place

of shared suffering

don't you remember

a rather bitter love

because in the blink of an eye love filled the salty oceans  
because eternally the birds and beasts breathed out into

the ocean depths

gently calling into the vast surreal jungle

tugging at origins

across the depths of night

standing at dawn calling out at the head of the waterfall

all of us bearing burdens of evening arguments

all of us in exodus from a place of chaos

a hundred winds passing us by

looking to the deserted hills

having wings in the future leaving green fields behind

shuddering in a heavy rainfall

miles away

a silent empty region lying in the mist

and fire

dragged out because the past and future

are in the distant tufts of grass

all of us truly didn't matter

all of us are merely duckweed

all of us are like drifting flowers.



## PART 3: THE BLUISH-GREEN PRISON

---

### PART 3: NGỰC BIẾC

*Căn phòng kín bưng. Ánh sáng hắt vào từ một hàng chấn song thấp, ngán. Ba người đàn ông ngồi bó gối. Im lặng. Một lúc sau.*

Người đàn ông 1 (với người đàn ông 2): Anh tội gì?

Người đàn ông 2: Ta tội gì? Ta tội gì à?

Người đàn ông 3: Khi ta sinh ra trần trụi trên mặt đất.

Người đàn ông 1: Chiều đã tàn.

Người đàn ông 2: Bình minh đấy. Ta nghe có tiếng chim hót.

Người đàn ông 3: Bình minh à? Khi tôi vào đây cũng có tiếng chim hót.

Người đàn ông 1 (với người đàn ông 2): Nhớ lại lúc ta ngồi cà kê.

Người đàn ông 2 (với người đàn ông 1): Thuở đồng tàn. Một thuở đồng tàn. Anh bắt đầu toàn bằng những lời bịa đặt. Tôi còn đang bận cời bỏ...

Người đàn ông 3: Hỡi ơi, khi nhà tù làm ta ngộp thở thì các anh cứ lải nhải về những lý do vu vơ. (Lớn tiếng) lúc ta rong chơi, ta ngủ, ta thờ, chưa đủ để bị nhốt trong hầm tối hay sao?

Người đàn ông 1: Anh im đi. (Đứng dậy đi rờ rẫm) một nơi u ám.

Người đàn ông 2: Không một kẽ hở.

Người đàn ông 3 (ngạc nhiên): Vậy mà ta đã chui ra từ... mồm dối trá... Mà sao khi không ta lại sa vào tay bọn chết bầm này nhỉ?

Người đàn ông 1: Một nơi đầy rác rưởi.

Người đàn ông 2: Không hơi ấm.

Người đàn ông 3 (đứng lên, bắt ngờ túm chặt lấy người đàn ông 1): Anh là ai? Anh là ai? Tại sao anh lại bắt ta? (Nhàu nát) trong



*The room's door is closed. Light shines through a column of low, short bars. Three men sit with their arms around their knees. Silence. A while later.*

Man 1 (*speaking to Man 2*): What is your crime?

Man 2: What is my crime? Oh, what is my crime?

Man 3: I was born naked on the ground.

Man 1: The afternoon has come to pass.

Man 2: It's dawn. I hear the birds singing.

Man 3: Is it dawn? When I came here the birds were also singing.

Man 1 (*speaking to Man 2*): I remember when I was relaxing.

Man 2 (*speaking to Man 1*): When the east fades.

Once upon a time when the east fades.

You always begin with fabricated words.

I am still busy trying to take off...

Man 3: Alas, while this prison chokes us you men keep mumbling about nonsense.

(*Loudly*) 'cause I play, 'cause I

sleep, 'cause I breathe, isn't that

enough reason to lock me in the hole?

Man 1: You be quiet. (*Gets up and gropes around*)  
A dark place.

Man 2: No slit.

Man 3 (*surprised*): Then we have crawled out of...

the seeds of lies... Why else would we

have fallen into the hands of these

damn bastards?

Man 1: A place full of trash.

Man 2: No warmth.

Man 3 (*stands up, suddenly grabbing Man 1*):

Who are you? Who are you? Why did

you imprison me?

lúc ta đang khốn khổ với giấc mơ  
man rợ...

Người đàn ông 1 (*dằng co*): Tại sao anh bắt ta?  
Trong lúc ta đang lắng nghe... (*Ám ức*)  
con hấp hối của ngàn xanh.

*Hai người cầu xé nhau dữ dội, cho đến  
khi mệt nhoài... Cùng đứng im.*

Người đàn ông 3: Tại sao anh bắt ta?  
Người đàn ông 1: Tại sao anh bắt ta?  
Người đàn ông 3: Cứu tôi với.  
Người đàn ông 1: Cứu tôi với.

*Bỗng có tiếng chân bước dồn dập.  
Cánh cửa hé mở vừa đủ từng người  
lọt vào. Các cô gái càu nhàu, đứng  
chụm lại. Cửa đóng. Hai người đàn  
ông buông ra. Im lặng một lát.*

Người đàn ông 2 (*với các cô gái*): Các cô tội gì?  
Các cô gái: Để tôi lấy ra coi.  
Người đàn ông 3 (*với người đàn ông 1*): Tôi phải nói  
với anh điều gì?  
Người đàn ông 1: Con ác mộng đã hiện ra.  
Người đàn ông 3: Hãy tóm lại.  
Người đàn ông 2 (*nói một mình*): Mọi chuyện đều vô  
ích khi những khoảnh khắc cứ trôi đi.  
Các cô gái (*nói với nhau*): Tôi không thấy. Tôi không  
thấy gì cả.  
Người đàn ông 1: Thôi cũng đành phó mặc.  
Các cô gái (*nói với nhau*): Đừng động đây.  
*Có tiếng cười.*

*(Disappointing)* while I was suffering  
barbarous dreams...

Man 1 *(struggling)*: Why did you imprison me? While I  
was listening... *(Angrily)* to the death  
throes of a thousand jungles.

*The two maul each other until they are  
both exhausted... Stand silently together.*

Man 3: Why did you imprison me?

Man 1: Why did you imprison me?

Man 3: Help me.

Man 1: Help me.

*Suddenly there are rapidly advancing  
footsteps. The door opens just enough  
for three ladies to enter one by one.  
The ladies protest, huddle together.  
The door is closed. The men let each  
other go. Silence for a while.*

Man 2 *(speaking to the ladies)*: What are your crimes?

The Ladies: Let me take it out and show you.

Man 3 *(speaking to Man 1)*: What must I talk to  
you about?

Man 1: Our nightmares have appeared.

Man 3: Wrap them up.

Man 2: *(speaking to himself)*: Everything is futile  
when the moments keep slipping away.

The Ladies *(speaking simultaneously to each other)*:  
I can't see. I don't see anything at all.

Man 1: Just let it be.

The Ladies *(speaking simultaneously to each  
other)*: Don't move.  
*There is laughter from off-stage.*

Người đàn ông 3: Đồ ngu ngốc.

Các cô gái (*nói với nhau*): Thì ra... Cái sần sùi của mặt mũi rõ ràng đâu phải là bằng chứng của sự đồi thay... Vậy mà ta cứ mãi lần mò...

Người đàn ông 1 (*với người đàn ông 3, sùng sộ*):  
Anh nói ai?

Các cô gái (*nói với nhau*): Thử lột trần...

*Nhiều tiếng cười.*

Người đàn ông 2 (*với người đàn ông 1*): Anh nói sao?

Các cô gái (*nói với nhau*): Phải đập tan cái bí ẩn mệnh mông kia mới được.

*Im bật*

Người đàn ông 3 (*bình tĩnh*): Chẳng có gì phải cãi cọ. Các người chỉ thích om sòm vì những chuyện chẳng ra đâu. (Với các cô gái) này cô, bên ngoài trời còn sáng không?

Các cô gái (*với người đàn ông 3*): Khi chiều vàng...

Tiếng thanh: Lúc nửa đêm.

Tiếng khàn: Tôi biết chắc là ban mai.

Người đàn ông 1: Trời còn sáng không? Có gì anh phải hỏi sáng hay tối? Sao anh không căng mắt ra mà nhìn xem... Ở cái nơi đây cùng này mà anh lại tưởng tới một đóm mây rơi... Khi ta sinh ra trong hang đá...

Người đàn ông 3: Lúc lột lòng...

Người đàn ông 1: Ta đã từng nằm gai nếm mật.

Người đàn ông 3: Đừng loái khoét.

Man 3: Stupid idiot.

The Ladies (*speaking simultaneously to each other*):  
So... The roughness of the face isn't  
proof of change... What a waste of time  
to search...

Man 1 (*speaking to Man 3, offended*): Who are you  
speaking of?

The Ladies (*speaking to each other*): Try undressing...

*Lots of laughter from off-stage.*

Man 2 (*speaking to Man 1*): What did you say?

The Ladies (*speaking simultaneously to each other*):  
We have to smash that great big secret.

*Silence.*

Man 3 (*calmly*): There's nothing to argue about. You  
all just like to be loud about nonsensical  
things. (*Speaking to all Ladies*) Miss, is  
it still bright outside?

The ladies (*speaking to Man 3*): When the afternoon  
fades to yellow...

A sweet voice (*From off-stage*): At midnight.

A gruff voice (*From off-stage*): I know for sure it is  
morning.

Man 1: Is it still bright outside? Why must you ask if  
it's bright or dark? Why don't you  
open your eyes widely and look for  
yourself... In these pits you are still  
imagining a floating cloud... When I  
was born in a cave...

Man 3: Upon my birth...

Man 1: I have already had a bitter pill to swallow.

Man 3: Don't lie.

Người đàn ông 2 (với các cô gái): Các cô tốt tươi như cây cỏ... Nhưng sao lại cứ bần khoản về một nỗi tiêu ma. Hỡi ơi, cuộc rồ dại chưa xong thì các cô lại bày thêm một trò trớ trêu khác. Hãy cắt đi cho khuất mắt.

Các cô gái: Anh nói chơi ư?

Tiếng Thanh: Anh châm biếm.

Tiếng khàn: Anh nói chơi thật ư?

Tiếng nhiều người: Anh cố tình châm biếm?

Người đàn ông 1 (với người đàn ông 3): Anh chủ tôi đây à? Có thật là anh muốn phỉ báng?

Người đàn ông 2 (với các cô gái): Có thật là các người muốn phỉ báng?

Người đàn ông 3 (với người đàn ông 2): Chúng ta đi thôi... Đi khỏi cái nơi phiền muộn này, lên một mỏm núi có cây xanh và thú lạ.

*Hai người khoác tay ra đi, đung phách cánh cửa, dội lại.*

Người đàn ông 2 (với các cô gái): Cuối cùng rồi ta cũng gặp nhau.

Người đàn ông 3 (với người đàn ông 1): Cuối cùng rồi ta cũng gặp nhau.

Các cô gái (với ba người đàn ông): Tại sao các người chưa lui vào khu rừng... ẩn mật? Các người chỉ làm bộ hồ nghi để cho tan mất bao nhiêu cơn cuồng mộng. Rồi các người còn nở bắt tiếng nói phải chịu đựng cả một cuộc tồn vong. Các người cầm đi, cầm đi, cầm đi.

Ba người đàn ông: A! Cái bọn láo xược.

Man 2 (*speaking to all Ladies*): You ladies are fresh like the trees and grass... But why are you worried about an apparition. Alas, your stupidity has not come to pass and already you are starting another troublesome game. Be gone with you.

The Ladies (*Speaking simultaneously to three men*):  
Are you joking?

A sweet voice (*From off-stage*): You mock us.

A gruff voice (*From off-stage*): Are you really joking?

Many voices (*From off-stage*): You intend to mock us?

Man 1 (*speaking to Man 3*): Are you swearing at me?  
Are you sure you want to slander me?

Man 2 (*speaking to all Ladies*): Are you sure you all want to slander?

Man 3 (*speaking to man 2*): Let us go now... Let us leave this troublesome place, and go to a mountain top full of green trees and strange animals.

*The two men lock arms and proceed to leave, they run into a door, are knocked back.*

Man 2 (*speaking to all Ladies*): Finally we meet each other.

Man 3 (*speaking to Man 1*): Finally we meet each other.

The Ladies (*speaking simultaneously to the three Men*): Why haven't you gone into the jungle... hidden? You are just pretending to suspect us so that your nightmares would disappear. And then you dare to speak about sharing great sacrifices. You all shut up, shut up, shut up.

The three Men (*speaking simultaneously*): Aha!  
A bunch of rude liars.

Các cô gái: A! Cái bọn già hợm.

*Các cô gái ồn ào, dợm tới. Ba người  
đàn ông nắm tay nhau, lùi lại.*

Người đàn ông 1 (*nói nhỏ*): Ta chạy thôi.

Người đàn ông 2: Phải, ta chạy thôi.

Người đàn ông 3 (*nói to*): Ta chạy thôi.

*Ba người cùng quay lại, chạy đi, đứng  
phải cánh cửa, ngã xuống. Bất động.  
Một lúc sau... Cố gắng gượng dậy,  
điều nhau trở về chỗ cũ.*

Người đàn ông 2 (*với các cô gái*): Cuối cùng rồi ta  
cũng gặp nhau.

Các cô gái (*với người đàn ông 2*): Anh làm ta cảm động.

*Cười khúc khích.*

Người đàn ông 1 (*với người đàn ông 2*): Giữa thanh  
thiên bạch nhật anh lại dám tỏ tình à?

Người đàn ông 2 (*với người đàn ông 1*): Anh vẫn  
quen thói bỡn cợt. Anh cũng biết rằng  
mặt trời biến mất khi chúng ta còn thơ  
ấu. Và anh đã ôm tôi khóc ngất giữa  
một đêm trăng non.

Người đàn ông 3: Ta nhức nhối toàn thân. Mà các  
anh lại cứ lảm nhảm về trăng với sao.  
Thế còn mặt đất đang run rẩy dưới  
chân ta? (Tức giận) Đúng là các anh  
muốn chơi xỏ khi xui tôi ngụ lặn dưới  
bùn nhơ.



The Ladies (*speaking simultaneously*): Aha!  
A bunch of talkative old men.

*The Ladies cause a commotion and push forward. The Men lock arms and back up.*

Man 1 (*speaking softly*): Let us run away.

Man 2: Right, let us run away.

Man 3 (*speaking loudly*): Let us run away.

*The three men turn to run away, striking the door, falling down. Motionless. A while later... They struggle to get up and help each other back to their former places.*

Man 2 (speaking to all Ladies): Finally we meet each other.

The Ladies (*speaking simultaneously to Man 2*):  
You move me.

*Giggling from off-stage.*

Man 1 (*speaking to Man 2*): Right in broad daylight,  
you dare to express your feelings?

Man 2 (*speaking to Man 1*): You are still taken to  
joking. You know that the sun had  
disappeared when we were still young.  
You had embraced me and cried until  
you passed out one young moon night.

Man 3: I am aching all over. But you guys keep  
going on and on about moon and stars.  
What about the earth trembling beneath  
our feet? (*Angrily*) You guys are really  
back-stabbing me by coaxing me to  
submerge myself in mud.

Người đàn ông 1 (với người đàn ông 2): Anh hãy ôm cái dĩ vãng của anh đi đi. Tôi đâu có mắc mớ gì tới những cái vớ vẩn của anh.

Người đàn ông 2 (thất vọng): Thế là ta lại lang thang một mình với nỗi cô quạnh. Ôi, rừng hoang, rừng hoang, rừng hoang...

Người đàn ông 3 (với các cô gái): Còn cái lũ yêu tinh này.

Người đàn ông 2: Cái lũ yêu tinh này.

Người đàn ông 1: Cái lũ yêu tinh này.

Các cô gái: A! Một bọn gàn dở.

*Các cô gái hùng hổ, bao quanh. Ba người đàn ông sợ hãi, lùi lại.*

Người đàn ông 1: Tôi trốn đây.

*Ba người cùng lùi lại một bước.*

Người đàn ông 2: Thôi trốn đi.

*Ba người cùng lùi lại thêm một bước.*

Người đàn ông 3: Đến nước này, ta cũng phải trốn thôi.

*Ba người vừa ngó chung quanh vừa kéo nhau đi nhanh ra cửa. Bỗng có tiếng ồn ào rồi rất nhiều bước chân dồn dập và không ngớt... Cánh cửa mở. Thêm một tốp con gái ứa vào. Ba người đàn ông ôm lấy nhau, đứng dựa sát tường... Trong lúc các cô gái xô đẩy, la hét, cào cấu kịch liệt... Căn phòng bị nê cứng đến nỗi mọi người không ai cựa cựa nổi.*

Man 1 (*speaking to Man 2*): You gather up your past and take it with you. I have nothing to do with your foolishness.

Man 2 (*let down*): So I am left to wander alone with my loneliness. Oh, wild jungle, wild jungle, wild jungle...

Man 3 (*speaking to all Ladies*): What about you band of demons?

Man 2: This band of demons.

Man 1: This band of demons

The Ladies: Aha! A bunch of kooky old men.

*The Ladies circle about sinisterly.  
The frightened men back up.*

Man 1: I am hiding.

*The three men all take a step back.*

Man 2: Let us go hide.

*The three Men take another step back.*

Man 3: It has come to this, I have to hide too.

*The Men look about and pull each other toward the door. Suddenly a rush of noisy footsteps advance on them... The door is opened. Another group of ladies are forced in. The three men hold tightly to each other, stand themselves up against the wall... While the ladies push and shout and scratch at each other... The room is packed so full that no one is able to move.*

*Cửa khép chặt.*

Ba người đàn ông: Cứu tôi với.

Các cô gái: Cứu tôi với.

*Tiếng kêu thét rồi chỉ còn là tiếng  
rống, tiếng rên, tiếng thở dốc. Mọi  
người lần lượt ngã xuống, vật vã,  
chông chất lên nhau... cho đến khi  
căn phòng chỉ còn vờn đủ ánh sáng  
để nhận ra những khối đen bất động và  
im lặng.*

MÀN

Tập thơ “Dấu Quê” gồm ba phần: Cấu Trúc, Dấu Quê và Ngục Biếc, như nét vẽ nguệch ngoạc một nẻo đường, mang ý nghĩa: Chúng ta thúc đẩy phải ra đi bởi vì vẫn ám ảnh có một chỗ quay về. “Ngục Biếc” được hoàn tất vào khoảng 1984, nhân vật và khung cảnh có thật, tác giả chỉ thêm vào lời nói như một bài thơ trong dạng kịch.

*The door is shut tightly.*

The three Men: Help us.

The Ladies: Help us.

*he screams ebb into growls, moans,  
heavy breathing. Everyone falls down one  
by one, exhausted, piling upon each  
other... until the room is barely lit,  
just enough to notice the silent and  
motionless shadows.*

## CURTAIN

### **Note**

The poetry collection “Traces Of My Homeland” consists of three parts: Structure, Traces of My Homeland and The Bluish-Green Prison, like the brush strokes drawing a road, with the meaning: We are motivated to leave because we are haunted by a place to return to. “The Bluish-Green Prison” was completed in 1984, the characters and situations were real, the author only added dialogue like a poem in the format of a play.

*(This play is not under the editorship of Carol J. Compton and the reading of poet Tom Riordan.)*



BIOGRAPHY

---

TIỂU SỬ

## Khế Iêm

Ông sinh tại Lê xá, Vụ Bản, Nam Định, Bắc Việt Nam, năm 1946 (giấy khai sinh ghi năm 1947). Ông sáng lập và chủ biên *Tạp Chí Thơ* (1994-2004), chủ biên tạp chí online câu lạc Bộ Thơ Tân Hình Thức [www.thotanhinhthuc.org](http://www.thotanhinhthuc.org) từ năm 2004. Những bài thơ dịch của ông xuất hiện trên *Xconnect* (bộ III, số II), *Literary Review* (số Mùa Đông 2000) và *The Writers Post*. Tiểu luận của ông xuất hiện trên *The Writers Post*. Ông đã xuất bản *Hột Huyét*, kịch; 1972, *Thanh Xuân*, thơ, 1992; *Dấu Quê*, thơ, 1996; *Thời của Quá khứ*, truyện, 1996; *Tân Hình Thức, Tứ Khúc Và Những Tiểu Luận Khác, tiểu luận*, 2003.

Ông đã biên tập hai tuyển tập thơ song ngữ Anh Việt, *Thơ Không Vần* (Blank Verse, 2006) và *Thơ Kể* (Poetry Narrates 2010); cả hai đều là thơ Tân Hình thức Việt. Tuyển tập thơ song ngữ của ông: *Thơ Khác*.

## Đỗ Vinh

Đỗ Vinh sinh năm 1968 ở Trung phần Việt Nam. Thơ và bài viết của ông đã xuất hiện trên *Tiên Rồng*, *The New Asian Journal*, *The Seattle Weekly*, *The Vietnam Forum of the Yale University*, và *Tạp chí Thơ*. Ông đã tham dự những buổi đọc thơ tại World Beyond Festival, Beyond Baroque và LA Poetry Festival trong mục những nhà thơ mới liên tiếp trong năm 2001 và 2002.



## Khế Iêm

He was born in Lê xá, Vụ Bản, Nam Định, North Việt Nam, in 1946 (Birth Certificate shows 1947). Founder and editor in chief of *Tạp Chí Thơ* (Journal of Poetry from 1994 to 2004), Editor of online Journal for New Formalism Poetry Club, [www.thotanhinhthuc.org](http://www.thotanhinhthuc.org), since 2004. His translated poems have appeared in *Xconnect* (volume III, Issue II), *Literary Review* (Winter 2000) and *The Writers Post*. His essays have appeared in *The Writers Post*. He has published *Hột Huyết* (Blood Seed) play, 1972, *Thanh Xuân* (Youth) poetry, 1992, *Dấu Quê* (Traces of the Homeland), poetry, 1996, *Thời của Quá khứ* (A Time Past), stories, 1996, *Tân Hình Thức, Tứ Khúc Và Những Tiểu Luận Khác* (New Formalism, four quartets, and other essays), 2003.

He has edited *Blank Verse* (2006) and *Poetry Narrates* (2010); both are Vietnamese New Formalism Poetry. His collection of poems, a bilingual edition, is *Other Poetry* (2011)

## Đỗ Vinh

He was born 1968 in the Central Highlands of Việt Nam. His poetry and writings have appeared in *Tiên Rồng*, *The New Asian Journal*, *The Seattle Weekly*, *The Vietnam Forum of the Yale University*, and *Tạp chí Thơ* (Journal of Poetry). He gave readings at World Beyond Festival, Beyond Baroque and LA Poetry Festival as part of their Newer Poets series in 2001 and 2002.

## Carol J. Compton

Dr. Carol J. Compton hiện là hội viên danh dự của Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á tại Đại học Wisconsin-Madison (từ 2010 đến nay). Bà nhận được văn bằng tiến sĩ ngữ học tại Đại học Michigan năm 1977 và có kinh nghiệm về nghiên cứu bao quát, giảng dạy và xuất bản liên quan tới sự nghiên cứu về những ngôn ngữ Đông nam Á châu. Chủ yếu bà nghiên cứu về ngôn ngữ Lào và Thái, mặc dù bà cũng có những kinh nghiệm chuyên ngành về ngôn ngữ Hmong và Khmer, và mới đây xuất bản một bài nhan đề “Filipino as a Global Language: Teresita V. Ramos, the Woman behind It”, trong tập tiểu luận về văn học và ngôn ngữ Philippine, biên tập bởi Ruth Elynia S. Mabanglo và Rosita G. Galang (2010). Tuy nhiên, kinh nghiệm nghiên cứu của bà về Đông nam Á châu ở cả bề sâu cũng như bề rộng. Dr. Carol bắt đầu là một tình nguyện viên của cơ quan Peace Corps vào năm 1963 trước khi chuyển sang tình nguyện làm công việc Phát triển Nông thôn với những dân tộc Hmong, Red Tai, Black Tai, Khmu và Lao vào năm 1965. Sau đó bà bắt đầu giảng dạy Anh ngữ cho người ngoại quốc qua rất nhiều trường Đại học như Đại học Illinois, Đại học Khon Khaen (Thailand), Đại học Michigan, Đại học North Carolina, Đại học Cornell, Đại học Northern Illinois, Ithaca College, Đại học Hawai’I, Đại học tiểu bang Arizona và Đại học Oregon. Cuối cùng, bà tới Wisconsin vào năm 1989, dạy ở trung tâm Giáo dục song ngữ trước khi tham gia Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á châu vào năm 1993, làm việc với Viện nghiên cứu Đông Nam Á châu mùa Hè (SEASSI).

Cùng với những kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, Dr. Carol J. Compton cũng là biên tập cho: *Tập san Outreach*

## Carol J. Compton

Dr. Carol J. Compton is currently an Honorary Fellow at the Center for Southeast Asian Studies at the University of Wisconsin-Madison (2010-present). She received here PhD in Linguistics from Michigan University in 1977 and has extensive research, teaching and publishing experience related to the study of Southeast Asian Languages. She has worked predominantly with Lao and Thai languages, although she also has professional experiences working with the Hmong and Khmer and has recently published an article titled “Filipino as a Global Language: Teresita V. Ramos, the Woman behind It” in *Essays on Philippine Language and Literature*, edited by Ruth Elynia S. Mabanglo and Rosita G. Galang (2010). However, her experience in working with Southeast Asian Studies is also as deep as it is broad. Dr. Compton began as a Peace Corps Volunteer in 1963 before moving on to work with Hmong, Red Tai, Black Tai, Khmu and Lao peoples as a Rural Development Volunteer in 1965. She then began working in English as a Second Language instruction which led her through numerous positions Southern Illinois University, Khon Khaen University (Thailand), University of Michigan, University of North Carolina, Cornell University, Northern Illinois University, Ithaca College, University of Hawai’I, Arizona State and University of Oregon. Through this work she first arrived in Wisconsin in 1989, working for the Center for Bilingual Education before she first joined the Center for Southeast Asian Studies in 1993 in her work with the Southeast Asia Studies Summer Institute (SEASSI).

In addition to her research and teaching experiences Dr. Compton also has also edited: *Outreach Resources Bulletin*,

*Resources*, ấn phẩm của Chương trình Đông Nam Á châu của Đại học Cornell (1979-1983), *tập san Khosana* của nhóm nghiên cứu về Thái Lan, Lào, Cambodia (Những ấn phẩm của Hiệp hội Nghiên cứu Á châu: 1981-1984), *Tập san Những Giáo chức Ngôn ngữ vùng Đông Nam Á* (1986-1990), *tạp chí Giảng dạy Ngôn Ngữ Đông Nam Á* (Biên tập đặc biệt: Vols. VIII and IX), *tạp chí Giảng dạy Ngôn Ngữ Đông Nam Á* (2005-2008; trên mạng vào năm 2006), *tập san NCOLCTL*, Tập 2, Số 1 (mùa hè 1995) và mới đây: *Khung học Ngôn ngữ cho những giáo chức người Philippine*, Ấn bản đặc biệt của *tạp chí Giảng dạy Ngôn Ngữ Đông Nam Á* “Hội đồng Giáo chức Ngôn ngữ Đông Nam Á châu”, lịch sử tóm tắt (với Frederick Jackson và Teresita Ramos – 2012)

a publication of the Cornell University Southeast Asia Program (1979-1983), *Khosana*, Bulletin of the Thailand, Laos Cambodia Study Group (Association for Asian Studies publication series: 1981-1984), the *Bulletin for Teachers of Southeast Asian Languages* (1986-1990), the *Journal of Southeast Asian Language Teaching*, (guest editor: Vols. VIII and IX), the *Journal of Southeast Asian Language Teaching* (2005-2008; online as of 2006), the *NCOLCTL Bulletin*, Vol. 2, No. 1 (Summer 1995) and most recently: *The Language Learning Framework for Teachers of Filipino*, Special Issue of the *Journal of Southeast Asian Language Teaching* “Council of Teachers of Southeast Asian Languages,” a brief history (With Frederick Jackson and Teresita Ramos – 2012)



